**GIỚI THIỆU NGHIỆP VỤ TẠI *CÔNG TY CHỨNG KHOÁN***

* Lưu đồ khái quát xử lý nghiệp vụ;
* Mô tả các chức năng hỗ trợ của hệ thống flex;
* Liệt kê các báo cáo quản trị cho từng nghiệp vụ.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| CÔNG TY CP GIẢI PHÁP PHẦN MỀM TÀI CHÍNH | : | Tầng 11, 434 Trần Khát Chân, Hà nôi |

Mục lục

[Mục lục 3](#_Toc381426268)

[1. KHÁI NIỆM, THUẬT NGỮ VÀ TỪ VIẾT TẮT 4](#_Toc381426269)

[2. QUI TRÌNH QUẢN LÝ MÔI GIỚI & PHÍ HOA HỒNG 5](#_Toc381426270)

[*2.1* *Mô hình tổ chức khối môi giới* 5](#_Toc381426271)

[*2.2* *Tổ chức quản lý gián tiếp đa cấp:* 5](#_Toc381426272)

[*2.3* *Tổ chức quản lý khách hàng theo các chiều trực tiếp* 6](#_Toc381426273)

[*2.4* *Qui trình khai báo chính sách phí hoa hồng* 6](#_Toc381426274)

[*2.5* *Các chức năng hỗ trợ của hệ thống* 7](#_Toc381426275)

[*2.6* *Báo cáo quản lý và cung cấp cho khách hàng* 8](#_Toc381426276)

[3. NGHIỆP VỤ KẾ TOÁN 10](#_Toc381426277)

[*3.1* *Các tính năng hỗ trợ* 10](#_Toc381426278)

[4. QUI TRÌNH NGHIỆP VỤ TIỀN TIẾT KIÊM 11](#_Toc381426279)

[*4.1* *Sơ đồ nghiệp vụ chung* 11](#_Toc381426280)

[*4.2* *Sử dụng deal hỗ trợ lãi suất làm sức mua (cho cả TK thường và GDKQ)* 12](#_Toc381426281)

[*4.3* *Các chức năng hỗ trợ của hệ thống* 12](#_Toc381426282)

[*4.4* *Báo cáo quản lý và cung cấp cho khách hàng* 13](#_Toc381426283)

[5. QUI TRÌNH NGHIỆP VỤ CẦM CỐ 14](#_Toc381426284)

[*5.1* *Khai báo sản phẩm và tạo hợp đồng cầm cố* 14](#_Toc381426285)

[*5.2* *Các chức năng hỗ trợ của hệ thống* 15](#_Toc381426286)

[*5.3* *Báo cáo quản lý & cung cấp cho khách hàng* 16](#_Toc381426287)

[6. SẢN PHẨM MARGIN TÀI KHOẢN 17](#_Toc381426288)

[*6.1* *Khai báo sản phẩm ký quỹ margin* 17](#_Toc381426289)

[6.1.1 Tạo rổ chứng khoán: 17](#_Toc381426290)

[6.1.2 Tham số cho vay ( Lntype – 032007) 18](#_Toc381426291)

[6.1.3 Khai báo tham số kiểm soát trần trên toàn hệ thống theo luật UB – (020019) 18](#_Toc381426292)

[*6.2* *Thiết lập POOL & ROOM toàn hệ thống* 18](#_Toc381426293)

[*6.3* *Mở tiểu khoản giao dịch ký quỹ* 19](#_Toc381426294)

[*6.4* *Quản lý hạn mức* 20](#_Toc381426295)

[*6.5* *Giao dịch lệnh sử dụng sản phẩm ký quỹ margin và giải ngân cho khách hàng* 21](#_Toc381426296)

[*6.6* *Thứ tự các bước giải ngân/trả nợ tại EOD liên quan đến nợ* 21](#_Toc381426297)

[*6.7* *Sản phẩm bảo lãnh:* 22](#_Toc381426298)

[*6.8* *Quản lý margin call và Force sell* 22](#_Toc381426299)

[*6.9* *Các chức năng hỗ trợ của hệ thống* 23](#_Toc381426300)

[*6.10* *Báo cáo quản lý và cung cấp cho khách hàng* 23](#_Toc381426301)

[7. QUẢN LÝ HẠN MỨC GIẢI NGÂN BÊN THỨ 3 24](#_Toc381426302)

[8. QUI TRÌNH NGHIỆP VỤ ỨNG TRƯỚC TIỀN BÁN CK 25](#_Toc381426303)

[*8.1* *Sơ đồ nghiệp vụ chung* 25](#_Toc381426304)

[*8.2* *Các chức năng hỗ trợ của hệ thống* 25](#_Toc381426305)

[*8.3* *Báo cáo quản lý và cung cấp cho khách hàng* 26](#_Toc381426306)

[9. QUI TRÌNH QUẢN LÝ TIỀN TẠI NGÂN HÀNG 27](#_Toc381426307)

[*9.1* *Sơ đồ nghiệp vụ chung* 27](#_Toc381426308)

[*9.2* *Các chức năng hỗ trợ của hệ thống* 28](#_Toc381426309)

[*9.3* *Các báo cáo quản lý & cung cấp cho khách hàng* 29](#_Toc381426310)

# KHÁI NIỆM, THUẬT NGỮ VÀ TỪ VIẾT TẮT

| **Từ viết tắt** | **Diễn giải** |
| --- | --- |
| **KH** | Khách hàng |
| **HD** | Hợp đồng dịch vụ ký giữa khách hàng với công ty chứng khoán |
| **DVKH** | Phòng dịch vụ khách hàng |
| **NHLK** | Ngân hàng lưu ký chứng khoán |
| **KH NN** | Khách hàng nước ngoài |
| **FO** | Bộ phận giao dịch với khách hàng |
| **BO** | Bộ phận xử lý nghiệp vụ kế toán, lưu ký, thanh toán |
| **MO** | Bộ phận kiểm soát rủi ro |
| **GD** | Giao dịch nghiệp vụ (có ngày chứng từ, số chứng từ gốc) |
| **NV** | Nhân viên nghiệp vụ |
| **CMND** | Chứng minh thư nhân dân |
| **VSD** | Trung tâm lưu ký |
| **TTBT** | Thanh toán bù trừ |
| **CA** | Thực hiện quyền |
| **CK** | Chứng khoán |
| **TT** | Thanh toán |
| **CL** | Credit Line – Sản phẩm giao dịch ký quỹ theo tổng tài sản của khách hàng |
| **ML** | Margin Loan – Sản phẩm giao dịch ký quỹ theo từng deal MUA chứng khoán của khách hang. |
| **BLTn** | Nghiệp vụ bảo lãnh tiền mua N ngày cho khách hàng |
| **EOD** | Xử lý lô tự động cuối ngày |
| **Rtt** | Tỷ lệ tài sản đảm bảo qui đổi trên dư nợ thực tế |
| **TSDB** | Tài sản đảm bảo |
| **CS** | Customer service (tiếng Việt: Dịch vụ khách hàng) |
| **CUSTODY ACCOUNT** | Là số tài khoản lưu ký của khách hàng |
| **PORTFOLIO** | Là danh mục đầu tư của khách hàng (afmast) |
| **SUB-ACCOUNT** | Là tiểu khoản chi tiết của danh mục đầu tư (cimast, semast,...) |
| **TCPH** | Tổ chức phát hành |
| **KH** | Khách hàng giao dịch tại Công ty chứng khoán |

# QUI TRÌNH QUẢN LÝ MÔI GIỚI & PHÍ HOA HỒNG

## *Mô hình tổ chức khối môi giới*



## *Tổ chức quản lý gián tiếp đa cấp:*

* Vị trí gián tiếp:
  + *Cho phép tạo các ID nhóm môi giới (phòng giao dịch, đại lý) nhưng sẽ chỉ được gán 1 người là trưởng.*
  + *Mỗi vị trí gián tiếp có thể được gán vào làm “trưởng” của một hoặc nhiều nhóm. Doanh số gián tiếp được hưởng là tổng DS của các nhóm mà User đó gán vào;*
  + *Một nhóm con sẽ được gán với 1 nhóm mẹ. Một nhóm mẹ được phép gán nhiều con*

## *Tổ chức quản lý khách hàng theo các chiều trực tiếp*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Các tiêu chí** | **Nhóm môi giới 1** | | **Nhóm giao dịch VIP\_1** | | |
| **RD** | **BM** | **RD** | **AE** | **RM** |
| Hội sở | TK1 | TK1 |  | TK2 | TK2 |
| Chi nhánh Hà Nội |  | TK3 |  | TK4 |  |
| Chi nhánh Bà triệu | TK5 |  |  |  |  |

Ghi chú:

* Các vị trí trực tiếp:
  + *AE: Nhân viên chăm sóc tài khoản cho nhóm KH VIP hoặc tổ chức – nhân viên back office hỗ trợ giao dịch cho khách hàng.*
  + *RM: Nhân viên quản lý quan hệ khách hàng VIP hoặc tổ chức;*
  + *BM:  Nhân viên môi giới độc lập*
  + *RD: Người giới thiệu khách hàng (cộng tác viên)*
  + *Ngoài ra mỗi vị trí có thể có vai trò chăm sóc hộ.*
* Một tiểu khoản được quản lý theo 3 chiều độc lập:
  + *Chiều địa lý nơi khách hàng mở tiều khoản giao dịch*
  + *Chiều group careby  để user thuộc group careby đó xem được thông tin khách hang;*
  + *Chiều tính phí hoa hồng  để user (nhóm) chăm sóc KH đó được hưởng phí*
* Một tiểu khoản chỉ được phép gán vào các role theo nguyên tắc check trùng

## *Qui trình khai báo chính sách phí hoa hồng*



**Ghi chú:**

* Quản lý được thời hạn hưởng phí “from date to date”
* Quản lý chuyển giao chăm sóc KH giữa các môi giới (lưu vết) – VRE0381 – GD 0381.
* Chuyển giao nhóm sang nhóm Mẹ khác (Lưu vết) - 112703
* Chuyển giao MG giữa các phòng (Lưu vết) – VRE0383 – GD0383
* Chuyển giao NVKD giữa các MG (Lưu vết) – VRE0389

## *Các chức năng hỗ trợ của hệ thống*

| **Stt** | **Chức năng hỗ trợ** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- |
|  | Khai báo phí theo từng vị trí kinh doanh và theo từng nhóm phòng giao dịch, đại lý | Kiểu bậc thang, Cluster trên doanh thu phí giao dịch.  Doanh thu xác định theo doanh thu thực hoặc tỷ lệ fix trên doanh số. |
|  | 1 user có nhiều biểu phí hoa hồng, có thể khai báo và điều chỉnh thứ tự ưu tiên phân bổ vào định mức. | Khi áp dụng tính năng nhiều biểu cho chính sách khách hàng cũ – mới thì có cơ chế theo dõi và tự động chuyển loại khách hàng cũ – mới. |
|  | Cho phép quản lý theo matrix đa cấp: nhiều nhóm |  |
|  | Trong phòng giao dịch/đại lý, có cơ chế chia thu nhập giữa 1 trưởng và nhiều phó. | Lương cố định chỉ áp dụng cho trưởng, phó chỉ được hưởng chia sẻ hoa hồng |
|  | Quản lý việc tính thu thuế TNCN cho từng user được hưởng hoa hồng. | Khai trước biểu thuế TNCN cho môi giới 020026 |
|  | Theo dõi được việc chuyển giao khách hàng trong kỳ | Từ ngày chuyển giao doanh thu thuộc về người mới. |
|  | Theo dõi được việc chuyển user giữa các nhóm phòng giao dịch/đại lý. | Từ ngày chuyển giao, doanh số được tính cho nhóm mới |
|  | Tham số hóa Lệnh bán giải chấp bị giảm trừ khỏi doanh số hoặc không | Áp dụng cho tất cả các vai trò của user. |
|  | Tham số hóa Số tiền phát vay bảo lãnh cuối ngày bị giảm trừ khỏi doanh số hoặc không | Nếu trả nợ bảo lãnh ngay trong ngày thì không bị giảm trừ.  Áp dụng cho tất cả các vai trò của user. |
|  | Hỗ trợ tính toán số dư doanh số được hưởng phát sinh hàng ngày |  |
|  | Khai báo các loại phí giảm trừ trước khi tính doanh thu | Phí quản lý, phí thu của Sở GD, phí hệ thống |
|  | Có cơ chế chăm sóc hộ khi chăm sóc chính nghỉ (gán chăm sóc hộ = GD 0380 hoặc 112705):   * Đồng thời ghi nhận user chăm sóc chính và user chăm sóc hộ. * Chia cho mỗi môi giới chăm sóc hộ 1 số tiểu khoản * Đến kỳ tính hoa hồng: tính hoa hồng cho chăm sóc chính, chia sẻ cho chăm sóc phụ theo tỷ lệ doanh thu tiểu khoản chăm sóc hộ/ tổng doanh thu của chăm sóc chính. |  |
|  | Quản lý lương ngoài hoa hồng:   * Lương cố định khi hoàn thành định mức.   Khi không hoàn thành định mức: hưởng theo tỷ lệ hoàn thành định mức hoặc được hưởng tối thiểu = Lương cố định x tỷ lệ lương tối thiểu. |  |
|  | Điều chỉnh định mức tạm thời cho kỳ tính hoa hồng hiện tại. | Điều chỉnh cho user, nhóm |

## *Báo cáo quản lý và cung cấp cho khách hàng*

| **Mẫu** | **Tên báo cáo** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- |
| RE0010 | BÁO CÁO SỐ LIỆU GIÁ TRỊ GIAO DỊCH | Báo cáo về giá trị giao dịch, phí giao dịch, hoa hồng dự kiến theo môi giới, nhóm môi giới. Cho chọn từ ngày, đến ngày |
| RE0011 | BÁO CÁO PHÁT SINH KHÁCH HÀNG TRONG THÁNG | Báo cáo liệt kê khách hàng được gán vào môi giới theo từ ngày, đến ngày |
| RE0012 | BÁO CÁO TỔNG HỢP DANH SỐ | Báo cáo tổng hợp doanh số chi tiết theo môi giới từ ngày đến ngày |
| RE0013 | BÁO CÁO THU NHẬP MÔI GIỚI | Báo cáo thu nhập môi giới theo từ ngày đến ngày gồm có: Giá trị giao dịch, phí giao dịch, phí giảm trừ, doanh số ròng, lương, hoa hồng, thuế TNCN,…. |
| RE0086 | BÁO CÁO GIÁ TRỊ GIAO DỊCH GIÁN TIẾP – NHÓM | Doanh số của nhóm từ ngày ... đến ngày và hoa hồng tương ứng cho các trưởng, phó. |
| RE0087 | BÁO CÁO TỔNG HỢP DOANH SỐ - PHÍ THỰC THU | Tổng hợp doanh số/ doanh thu của user/của nhóm từ ngày ... đến ngày... |
| RE0088 | BÁO CÁO SỐ LIỆU GIÁ TRỊ GIAO DỊCH | Giá trị giao dịch của 1 môi giới theo từng vai trò.  Báo cáo tạo từ ngày .... đến ngày |
| RE0088\_1 | BÁO CÁO SỐ LIỆU GIÁ TRỊ GIAO DỊCH  (Mẫu giống RE0088 nhưng check số liệu của 1 môi giới cụ thể chỉ có 1 số user được gán riêng mới được xem) | Giá trị giao dịch của 1 môi giới theo từng vai trò.  Báo cáo tạo từ ngày .... đến ngày. |
| RE0089 | DANH SÁCH TÀI KHOẢN DO MÔI GIỚI QUẢN LÝ | Tra cứu danh sách tài khoản do 1 user quản lý tại 1 ngày |
| RE0090 | BÁO CÁO DOANH THU PHÍ VÀ LƯƠNG KINH DOANH | Báo cáo tổng hợp hoa hồng trực tiếp và gián tiếp của 1 môi giới. |
| RE0093 | SỐ LƯỢNG TIỂU KHOẢN THEO MÔI GIỚI | Thống kế số lượng tiểu khoản do từng môi giới quản lý theo từng vai trò tại 1 ngày. |
| RE0094 | DANH SÁCH MÔI GIỚI | Danh sách môi giới trong 1 nhóm xét trong 1 khoảng thời gian. |

# NGHIỆP VỤ KẾ TOÁN

## *Các tính năng hỗ trợ*

| **Stt** | **Chức năng hỗ trợ** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- |
|  | Xuất file theo định dạng bên phần mềm kế toán yêu cầu | Đã tích hợp với 2 bản Bravo, oracle |
|  | Cho phép định nghĩa tài khoản BANK tổng thuộc GL chi nhánh quản lý nào | Để IBT công nợ nội bộ |
|  | Cho phép ghép nhiều phòng giao dịch dung chung một hệ thống kế toán đồ | Để toàn hệ thống chỉ có 2 nơi hạch toán BCTC: HN & HCM |

# QUI TRÌNH NGHIỆP VỤ TIỀN TIẾT KIÊM

## *Sơ đồ nghiệp vụ chung*



## *Sử dụng deal hỗ trợ lãi suất làm sức mua (cho cả TK thường và GDKQ)*



Ghi chú:

* Tính năng tự động rút sổ chỉ hỗ trợ để mua chứng khoán, muốn rút tiền cần rút sổ manual.
* Chỉ thực hiện 1 chiều từ Không tự động sang Tự động.
* Ưu tiên dùng tiền thanh toán tiền mua cuối ngày:
  + *Tiền mặt*
  + *Tiền Ứng trước tự động*
  + *Tiền tiết kiệm đăng ký tự động rút sổ để mua.*
  + *Phát vay*
* Cuối ngày tự động rút sổ theo thứ tự:
  + *Sổ có ngày đáo hạn xa nhất*
  + *Sổ có số dư gốc còn lại nhỏ nhất.*

## *Các chức năng hỗ trợ của hệ thống*

| **Stt** | **Chức năng hỗ trợ** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- |
|  | Cộng số dư tiết kiệm vào sức mua của tiểu khoản | Ngay hoặc sau khi mở sổ. |
|  | Khai báo nhiều kiểu tính lãi: Bậc thang, flat |  |
|  | Thiết lập tham số kỳ hạn, được break trước hạn?? Và kiểu tính lãi khi break trước hạn |  |
|  | Giao dịch tạo deal trên 2 kênh: tại sàn và qua online | Set từng loại hình có được tạo qua online không. |
|  | Quản lý hiệu lực của loại hình huy động |  |
|  | Có tự động tất toán & gia hạn không? |  |
|  | Cho phép tất toán linh hoạt (sửa lỗi – vượt qua các luật check về break trước hạn) |  |

## *Báo cáo quản lý và cung cấp cho khách hàng*

| **Mẫu** | **Tên báo cáo** | **Nội dung** |
| --- | --- | --- |
| **TD0006** | Báo cáo giao dịch phát sinh |  |
| **TD0007** | Báo cáo tất toán hợp đồng |  |
| **TD0011** | Báo cáo giao dịch rút tiết kiệm |  |
| **TD0018** | Báo cáo số dư tiền gửi tiết kiệm |  |
| **TD0023** | Báo cáo trạng thái số dư hỗ trợ lãi suất (không chặn careby) |  |
| **TD0025** | Báo cáo sao kê tài khoản hỗ trợ lãi suất (không chặn careby) |  |

# QUI TRÌNH NGHIỆP VỤ CẦM CỐ

## *Khai báo sản phẩm và tạo hợp đồng cầm cố*



**Ghi chú sản phẩm:**

* Nguồn cầm cố của:CTCK; Tổ chức thức 3, Ngân hàng;
* Chứng khoán làm cầm cố được bán: CK trading
* Chứng khoán làm cầm cố không được bán: CK hạn chế chuyển nhượng; chứng khoán chờ về.

## *Các chức năng hỗ trợ của hệ thống*

| **Stt** | **Chức năng hỗ trợ** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- |
|  | Cho phép khai báo hợp tác với nhiều ngân hàng |  |
|  | Một ngân hàng khai báo được nhiều sản phẩm cầm cố với danh mục chứng khoán cho vay, tỷ lệ cho vay, biểu lãi, kỳ hạn cho vay khác nhau. |  |
|  | Hỗ trợ Tạo danh mục chứng khoán cầm cố bằng cách Import từ file excel hoặc khai báo từng mã trong danh mục. |  |
|  | Tạo hơp đồng trên nhiều loại chứng khoán: Giao dịch, Mua chờ về, Hạn chế chuyển nhượng. | CK mua chờ về tạo hợp đồng gộp trên nhiều lệnh mua cùng mã CK, cùng ngày đặt lệnh, cùng ngày thanh toán. |

## *Báo cáo quản lý & cung cấp cho khách hàng*

| **Mẫu** | **Tên báo cáo** | **Nội dung** |
| --- | --- | --- |
| **DF0053** | Báo cáo tổng hợp chứng khoán cầm cố không qua VSD | Danh sách chứng khoán cầm cố không qua VSD |
| **DF0054** | Báo cáo tổng hợp chứng khoán cầm cố với VSD | Liệt kê danh sách chứng khoán cầm cố với VSD |
| **DF0055** | Yêu cầu chuyển khoản cầm cố CK với VSD-29/LK |  |
| **DF0056** | Giấy đề nghị cầm cố chứng khoán–30/LK |  |
| **DF0057** | Bảng kê chứng khoán cầm cố-31/LK |  |
| **DF0058** | Yêu cầu giải tỏa chứng khoán cầm cố với VSD-32/LK |  |
| **DF0059** | Bảng kê chứng khoán giải tỏa cầm cố với VSD-33/LK |  |

# SẢN PHẨM MARGIN TÀI KHOẢN

## *Khai báo sản phẩm ký quỹ margin*

**Các bước khai báo chính sách sản phẩm:**



Các sản phẩm:

* Thường tiền tổng
* Thường core bank
* T+ tiền tổng
* T+ corebank
* Margin UB.

Ngoài ra:

* Kết hợp bảo lãnh

Các lưu ý khi khai báo chính sách sản phẩm:

### Tạo rổ chứng khoán:

* Rổ thiết lập ở 2 cấp độ: Rổ hệ thống và Rổ sản phẩm.
* Rổ hệ thống (020012 – import 020017 – I003, 020018 – I003):
  + Quy định danh mục cho vay của cty.
  + Tỷ lệ sức mua/ Tỷ lệ tính hệ số tối đa và giá tính sức mua/giá tính hệ số tối đa.
  + CK được cho vay MR UB hay không.
* Rổ sản phẩm (020011 – import 010017 – I002, 020018 – I002)
  + Luôn bị chặn max bởi rổ hệ thống khi tính sức mua/ quy đổi tài sản tính hệ số.
  + Gắn với nguồn giải ngân. 1 nguồn có thể khai nhiểu rổ.
  + Có thể thiết lập nhiều rổ chứng khoán cho các nhóm đối tượng khách hàng khác nhau
  + Một tỷ lệ cho vay (tỷ lệ tham gia vào công thức tính sức mua)
  + Một tỷ lệ tham gia vào công thức tính Rtt để call/trigger (Có thể dùng trong nhiều trường hợp để xử lý nghiệp vụ kinh doanh);
  + Giá cho vay tối đa (để chặn trần cho các trường hợp làm giá);
  + Mỗi chứng khoán trong rổ được thiết lập các tham số khác nhau;

### Tham số cho vay ( Lntype – 032007)

* Mỗi loại hình cho vay gán vào 1 nguồn giải ngân và gắn tính chất Tuân thủ theo UB hay không.
* Mỗi loại hình cho vay đều qui định 2 mức lãi suất trong hạn + một mức lãi suất quá hạn🡪 có thể dùng để khai báo ân hạn nợ trong T2;
* Mức lãi và mức phí.
* Khai báo thời hạn nợ của món vay để trigger tuổi nợ nhằm tối đa vòng quay vốn.
* Trả nợ trước hạn: Yes/No
* Đảo nợ tự động: Yes/No --> quy trình hiện tại đang chạy đảo nợ tự động = No.
* Số ngày cảnh báo trước đến hạn --> hiện trong màn hình call.

### Khai báo tham số kiểm soát trần trên toàn hệ thống theo luật UB – (020019)

Hệ thống cung cấp giao diện cho phép END user khai báo các tham số theo qui định bắt buộc:

* Hạn mức cho vay giao dịch ký quĩ tối đa: Nhập giá trị (200% vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán)
* Hạn mức số lượng chứng khoán được phép giao dịch tối đa với từng mã chứng khoán: nhập tỷ lệ 5% chứng khoán lưu hành.
* Giá trị cho vay tối đa một mã chứng khoán 10% vốn Chủ sở hữu: Nhập giá trị 10% vốn chủ sở hữu. Chặn tham số này qua room CK: room CK tối đa = 10% vốn chủ sở hữu / Giá cho vay hiện tại.
* Giá trị cho vay tối đa trên mỗi khách hàng: nhập giá trị (3% vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán);
* Thời hạn cho vay tối đa: Nhập giá trị 90 ngày (áp dụng cho các món giải ngân và gia hạn nợ)
* Số ngày cho vay tối đa (đã bao gồm các lần gia hạn): nhập 180 ngày.

## *Thiết lập POOL & ROOM toàn hệ thống*

* ROOM: là số lượng chứng khoán tối đa một mã chứng khoán dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản giải ngân vay. Hệ thống có Room:
  + Room check riêng cho giao dịch ký quỹ tuân thủ quy định của UBCK:
    - Room theo đúng quy định: hệ thống tự tính Room theo quy định = min ( tham số 5% x SL CP lưu hành ; tham số 10% vốn chủ sở hữu/ giá cho vay hiện tại)
    - Thêm 1 tham số room của cty quy định cho từng mã CK giải ngân theo UB (import = 010017 – I025)
    - --> Room UB thực = min ( Room UB theo quy định; Room UB Cty set).
  + Room được import từ file excel.
* POOL: là giá trị vốn cho vay tối đa được giải ngân. Hệ thống có 2 loại pool:
  + Pool tổng: được check trước, khi đặt lệnh/rút tiền (không phải tại lúc giải ngân thực).
  + Pool cho giao dịch ký quỹ theo quy định UBCK: check tại lúc giải ngân (riêng với tiểu khoản chỉ margin UB thì check tại lúc đặt lệnh/rút tiền). Các Pool này được khai báo tính theo luật của UB tại mh 020019

Pool tổng có thể khai nhiều Pool:

* + Khai báo 1 Pool tổng cho toàn hệ thống
  + Khai báo Pool theo chiều chi nhánh và chiều loại hình sản phẩm AFTYPE.
* Các bước khai báo Pool tổng
  + Khai các aftype được áp dung nguồn: 230002
  + Khai mã nguồn và phạm vi chi nhánh áp dụng nguồn: 230002

## *Mở tiểu khoản giao dịch ký quỹ*



## *Quản lý hạn mức*



* Áp dụng nguyên tắc qui định trách nhiệm đến từng cán bộ quản lý tài khoản, hệ thống hỗ trợ theo dõi cấp hạn mức giao dịch ngày như sau:
  + Mỗi cán bộ quản lý tài khoản sẽ được Công ty cấp cho một hạn mức tổng tối đa (khả năng quản lý nợ) – Margin GD 0098, Bảo lãnh GD0015
  + User sẽ dùng hạn mức được cấp của mình để “bảo lãnh” hạn mức có thể được dùng margin cho tiểu khoản do mình quản lý – Margin 1813, Bảo lãnh 1810; thu hồi margin 1814, thu hồi bảo lãnh 1811.
* Hạn mức margin của tiểu khoản trong ngày không dùng hết được để lại hôm sau dùng.
* Bảo lãnh cấp cho tiểu khoản trong ngày không dùng hết được tự động thu hồi về cho môi giới vào cuối ngày. Nếu hôm sau tiểu khoản muốn dung bảo lãnh thì môi giới phải cấp lại.

## *Giao dịch lệnh sử dụng sản phẩm ký quỹ margin và giải ngân cho khách hàng*



## *Thứ tự các bước giải ngân/trả nợ tại EOD liên quan đến nợ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tên bước** | **Ghi chú** |
|  | Thu phí lưu ký đến hạn còn nợ của các tháng trước |  |
|  | Đảo nợ CL – cho các món đã phát vay | Thanh toán tối đa số tiền trên CI và tiền bán chờ về |
|  | Trả nợ vay CL đã đến hạn, quá hạn | Thanh toán tối đa số tiền trên CI và tiền bán chờ về  Tự động theo loại hình:   * Vay CL * Vay BLtn |
|  | Giao tiền mua |  |
|  | Trả phí lệnh mua |  |
|  | Ứng trước tiền bán tự động |  |
|  | Giải ngân nợ Margin |  |
|  | Giải ngân nợ bảo lãnh |  |

## *Sản phẩm bảo lãnh:*

* Dùng trong trường hợp khách hàng chưa có tiền trong tài khoản (do chậm trong thanh toán, hoặc sản phẩm bảo lãnh T+)
* Hạn mức bảo lãnh tối đa cấp được cho KH được sét = GD1809 khi mở tiểu khoản hoặc khi có tờ trình cấp/thay đổi.
* Hạn mức bảo lãnh do từng user chăm sóc tài khoản (hoặc cấp quản lý trực tiếp đồng bảo lãnh) cấp cho khách hàng;
* Giá trị bảo lãnh tối đa 1 user có thể cấp là phần hạn mức bảo lãnh còn lại của user đó;
* Nếu EOD, tài khoản của KH không đủ tiền sẽ tự động phát vay bảo lãnh:
  + Là khoản vay cũng được thiết lập tuổi nợ và mức lãi (2 mức);
  + Nhưng nếu T+2, trên tài khoản khách hàng có tiền thì sẽ ưu tiên thu nợ;
  + Nếu chứng khoán mua nằm trong danh mục được phép margin thì sẽ giải ngân vay 1 phần là vay margin, phần còn lại là vay bảo lãnh
  + Cuối ngày giá tri bảo lãnh không dùng đến (hoặc được nhả ra do có trả nợ bảo lãnh) sẽ được thu hồi về cho user. User cũng có thể thu hồi bảo lãnh chưa dùng của tiểu khoản manual = GD 1811 (VMR1811)

## *Quản lý margin call và Force sell*



* Có 2 bộ màn hình call/ trigger đồng thời:
  + Call theo luật CL của hệ thống (VMR0001, VMR0002, VMR0003)
  + Call theo luật UB (VMR0101, VMR0102, VMR0103).
* Nộp thêm tài sản về R an toàn, gợi ý bán CK về R cảnh báo.

## *Các chức năng hỗ trợ của hệ thống*

| **Stt** | **Chức năng hỗ trợ** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- |
|  | Tạo được mỗi mã trong danh mục có 1 tỷ lệ, và nhiều danh mục cho vay khác nhau | Xem thêm phần tạo rổ chứng khoán |
|  | Kết hợp được margin CL, Bảo lãnh |  |
|  | Quản lý nợ margin tự động | Giải ngân, tính lãi, thu nợ |
|  | Sức mua tài khoản tính realtime |  |
|  | Tính được hệ số nợ thực tế của tài khoản CL | Rtt = TSDB qui đổi/Dư nợ hiện tại |
|  | Cho phép rút tiền theo Rtt > Rat | Đối với tài khoản CL. Bản BVSC đang bắt buộc phải có tiền mới được rút. |
|  | Cho phép khai báo các hệ số: Rat, Rcb, Rxl | Theo từng nhóm khách hàng |
|  | Có tổng hạn mức tín dụng theo từng khách hang |  |
|  | Có tổng hạn mức bảo lãnh theo từng user | Bảo lãnh marign + Bltn |
|  | Quản lý hạn mức thực tế toàn công ty | Xem phần pool & room |
|  | Có hạn mức cho vay đối với từng mã CK | Theo khối lượng tối đa |
|  | Quản lý tuổi nợ khoản vay |  |
|  | Hỗ trợ bán giải chấp: Tại màn hình bán chứng khoán sẽ hỗ trợ giá trị chứng khoán cần bán để thu hồi nợ | Có màn hình riêng + tính giá trị cần bán |
|  | Dự tính giải ngân CL và bảo lãnh cuối ngày | Chỉ dự tính cho trường hợp không tự động đảo nợ và có tự động trả nợ cuối ngày. |

## *Báo cáo quản lý và cung cấp cho khách hàng*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mẫu** | **Tên báo cáo** | **Nội dung** |
| **MR0020** | Báo cáo kết quả bán giải chấp |  |
| **MR0053** | Báo cáo quản lý hạn mức giải ngân | Báo cáo quản lý hạn mức giải ngân theo nguồn, loại sản phẩm (cầm cố, ứng trước, margin, bảo lãnh) |
| **MR3001** | Báo cáo tổng hợp margin call theo ngày | Báo cáo các tài khoản margin call theo ngày |
| **MR3002** | Báo cáo danh mục chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ | Báo cáo danh mục chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ theo mẫu của UBCK trong quy chế GDKQ |
| **MR3004** | Báo cáo tổng hợp chứng khoán nhận làm tài sản đảm bảo | Báo cáo tổng hợp chứng khoán nhận làm tài sản đảm bảo theo từng mã trên toàn hệ thống |
| **MR3006** | Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ | Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ theo từng khế ước vay |
| **MR3007** | Chi tiết tài sản của tiểu khoản | Báo cáo chi tiết tài sản (bao gồm giá trị chứng khoán, tiền, dư nợ…)của từng tiểu khoản đến ngày |
| **MR3008** | Danh sách tài khoản bị gọi bổ sung vào ngày giao dịch | Danh sách tài khoản margin bị gọi bổ sung vào ngày giao dịch |
| **MR3009** | Danh sách tài khoản bị xử lý bán vào ngày giao dịch. (DD/MM/YYYY) | Danh sách tài khoản margin bị xử lý bán vào ngày giao dịch. (DD/MM/YYYY) |
| **MR3012** | Danh sách tiểu khoản bị gọi bổ sung tài sản bảo đảm |  |
| **MR3013** | Danh sách lệnh giải chấp giao dịch ký quỹ |  |
| **MR3014** | Bảng tổng hợp CK làm tài sản đảm bảo. | Bảng tổng hợp CK làm tài sản đảm bảo tại ngày |
| **MR3015** |  |  |
| **LN0004** | Báo cáo phát sinh vay và thu hồi bảo lãnh | Báo cáo phát sinh vay và thu hồi bảo lãnh từ ngày đến ngày... |
| **LN0005** | Báo cáo phát sinh cấp và thu hồi bảo lãnh | Báo cáo phát sinh cấp và thu hồi bảo lãnh từ ngày đến ngày, user bảo lãnh... |
| **LN0006** | Bảng tổng hợp dư nợ theo khách hàng | Báo cáo tổng hợp dư nợ của khách hàng (bao gồm CL, BL, DF) đến ngày… |
| **LN0007** | Báo cáo phát sinh margin theo tài khoản | Báo cáo phát sinh vay theo từng tài khoản (bao gồm cả DF, CL, BL) |
| **LN1000** | Giải ngân tiền vay | Báo cáo giải ngân vay tại ngày… |
| **LN1001** | Báo cáo thanh toán tiền vay | Báo cáo thanh toán tiền vay theo từ ngày, đến ngày… |
| **LN1007** | Giải ngân tiền vay (nguồn tuân thủ) | Báo cáo giải ngân vay (nguồn tuân thủ) tại ngày |

# QUẢN LÝ HẠN MỨC GIẢI NGÂN BÊN THỨ 3

* Mỗi bên thứ 3 khai thành 1 mã khách hàng CIF. 1 nguồn có thể khai gán cho nhiều chính sách sản phẩm.
* Hạn mức của 1 bên thứ 3:
  + Tổng nguồn
  + Hạn mức tối đa cho 1 khách hàng: đồng loạt và đặc biệt cho từng khách hàng.
* Hạn mức theo nghiệp vụ:
  + Vay CL + DF
  + UTTB
* Giải ngân tối đa theo nguồn còn lại.

# QUI TRÌNH NGHIỆP VỤ ỨNG TRƯỚC TIỀN BÁN CK

## *Sơ đồ nghiệp vụ chung*



## *Các chức năng hỗ trợ của hệ thống*

| **Stt** | **Chức năng hỗ trợ** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- |
|  | Hỗ trợ tính nợ Tự động Ứng trước và Ứng trước manual. Số tiền UT tự động được cộng vào sức mua, tiền được rút, tiền dùng trả nợ. | Đăng ký UT tự động theo từng tiểu khoản. Tiểu khoản UT tự động có thể làm UT manual. |
|  | TK margin và T+ bắt buộc UTTB tự động = No | TK margin và T+: Không ứng trước tự động và tiền bán chờ về vẫn được cộng vào sức mua nhưng không cộng vào số tiền được rút. Khách hàng muốn rút phải thực hiện ứng trước bằng tay (Lưu ý: Tiền bán chờ về không trừ đi phí ứng trước) |
|  | Quản lý nguồn ứng trước   * Nguồn công ty * Hạn mức ứng tối đa của từng ngân hàng * Mức phí công ty thu |  |
|  | UT tự động theo nguyên tắc tối thiểu phí UT cho KH:   * Hết tiền mặt thì mới thực hiện UT. * Thiếu bao nhiêu chỉ UT bấy nhiêu. * Ưu tiên ứng lệnh bán có ngày thanh toán tiền về gần nhất. * Chỉ sinh giao dịch UT tự động vào cuối ngày, nếu KH nộp tiền vào TK trả khoản tiền chờ về đã dùng trong ngày thì cuối ngày không sinh GDUT, KH không phải trả phí UT. |  |
|  | Hỗ trợ UT với TK để tiền tại CÔNG TY và TK nối corebank. | TK nối core chỉ ứng manual |
|  | Khai báo phí tối thiểu cho 1 lần UT. | Phí tối thiểu áp dụng trên toàn hệ thống và chỉ áp dụng cho ứng manual --> MSBS bỏ phí UT tối thiểu. |
|  | Gộp số tiền UT theo nhóm lệnh có cùng (ngày khớp lênh, ngày thanh toán).  Số tiền được dùng sau khi UT đã trừ Phí UT, nợ phải trả nếu là tiền bán CK cầm cố. |  |
|  | Màn hình UT manual hỗ trợ nhập số tiền cần dùng sau khi đã trừ phí ứng, hệ thống tự động phân bổ vào các nhóm lệnh theo luật ưu tiên (user có thể sửa). |  |
|  | Phí UT được thu từ số tiền UT ngay khi thực hiện UT. |  |
|  | Tự động Hoàn trả UT khi tiền bán CK về tài khoản. |  |

## *Báo cáo quản lý và cung cấp cho khách hàng*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mẫu** | **Tên báo cáo** | **Nội dung** |
| **RCI0015** | Bảng kê UTTB chứng khoán | Liệt kê giao dịch UTTB theo từng ngân hàng. Số phí lấy theo số thu của khách hàng. |
| **RCI0017** | Báo cáo hoàn trả UTTB CK | Liệt kê chi tiết từng giao dịch hoàn trả UT. |
| **RCI0022** | Báo cáo dư nợ UTTB CK (tổng hợp) | Báo cáo tổng dư nợ UTTB tại 1 ngày và dòng tiền hoàn trả của tất cả các tiểu khoản, sum tổng theo từng tiểu khoản. |
| **RCI0023** | Báo cáo dư nợ UTTB CK (chi tiết 1 tài khoản) | Báo cáo liệt kê các món UT của tiểu khoản và dòng tiền hoàn trả tương ứng cho từng món. |
| **RCI0090** | Báo cáo UTTB CK gửi ngân hàng | Bảng kê UTTB gửi ngân hàng, số liệu lấy theo số phải trả ngân hàng. |
| **RCF1037** | Hợp đồng khung chuyển nhượng quyền nhận tiền bán CK | Hợp đồng khung chuyển nhượng quyền nhận tiền bán CK theo mẫu công ty |
| **RCI0024** | Hợp đồng UTTB | Hợp đồng UTTB theo mẫu ngân hàng. |
| **RCI0025** | Giấy đề nghị chuyển nhượng quyền nhân tiền bán CK | Giấy đề nghị chuyển nhượng quyền nhân tiền bán CK |

# QUI TRÌNH QUẢN LÝ TIỀN TẠI NGÂN HÀNG

## *Sơ đồ nghiệp vụ chung*



Trong đó bước giữa Công ty chứng khoán và ngân hàng bao gồm:

* Trong giờ giao dịch:
  + Gửi các message HOLD & UNHOLD;
  + Gửi các truy vấn về số dư khả dụng & số dư đã phong tỏa (hold)
* Cuối ngày:
  + Quy trình tạo và gửi bảng kê sang ngân hàng:



* + Các loại bảng kê:
    - Cắt tiền mua, cắt phí mua
    - Cắt tiền đăng ký quyền mua. (Đăng ký trước trên CI đã hold tại coreFLex);
    - Chuyển bảng kê thanh toán lô lẻ (Sau khi làm 8894 trên hệ thống flex)
    - Giao tiền bán, cắt thuế TNCN lệnh bán, cắt phí bán.
    - Giao tiền cổ tức, thuế cổ tức
    - Giao tiền hủy đăng ký quyền mua.
    - Cắt tiền trả phí lưu ký
    - Unhold số dư ko dùng hết (tùy theo qui trình của mỗi công ty)
* Khi offline (Đối với kết nối qua ngân hàng BIDV)
  + Import file số dư ngân hàng.
  + Các message Hold & Unhold check trên số dư Import, khi kết nối lại sẽ chuyển toàn bộ message Hold & Unhold sang Ngân hàng.

## *Các chức năng hỗ trợ của hệ thống*

| **Stt** | **Chức năng hỗ trợ** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- |
|  | 1 tài khoản có thể mở đồng thời tiểu khoản để tiền tại Cty Chứng khoán và tiểu khoản để tiền tại ngân hàng |  |
|  | Có thể kết nối với nhiều ngân hàng | BIDV, ACB, Phương Nam bank. |
|  | Chế độ Online và Offline | Chế độ offline chỉ áp dụng khi kết nối với BIDV.  Bản hiện tại không áp dụng chế độ offline. |
|  | Hỗ trợ các nghiệp vụ:   * Hold/ Unhold. * Truy vấn số dư bên NH. * Mua (cắt tiền mua, cắt phí), Bán (giao tiền bán, cắt phí, cắt thuế TNCN) * Đăng ký quyền mua, Hủy đăng ký quyền mua * Bán lô lẻ * Trả cổ tức bằng tiền (có trừ thuế) |  |
|  | Hỗ trợ giao dịch Transfer thanh toán giữa các tài khoản trong hệ thống ngân hàng (GD 6642 từ KH sang Cty CK, 6645 từ Cty CK sang KH).  Dùng cho user nghiệp vụ | Danh sách tài khoản giao dịch phải nằm trong DS đã đăng ký với ngân hàng. |
|  | Chặn TK Corebank làm các giao dịch tiền | Nộp, Rút, Chuyển khoản. |
|  | Có thể Hold/ Unhold online |  |

## *Các báo cáo quản lý & cung cấp cho khách hàng*

| **Mẫu** | **Tên báo cáo** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- |
| **RM0001** | Báo cáo bán lô lẻ - tài khoản corebank (Giao dịch 8894) |  |
| **RM0008** | Báo cáo sổ lệnh theo ngày |  |
| **RM0009** | Báo cáo thuế thu nhập cá nhân – KH Corebank |  |
| **RM0035** | Bảng kê thanh toán tiền mua chứng khoán | BC đối chiếu sau batch |
| **RM0036** | Bảng kê thanh toán phí tiền mua CK | BC đối chiếu sau batch |
| **RM0037** | Bảng kê thanh toán tiền bán CK | BC đối chiếu sau batch |
| **RM0038** | Bảng kê thanh toán phí tiền bán CK | BC đối chiếu sau batch |
| **RM0039** | Bảng kê thu thuế bán CK | BC đối chiếu sau batch |
| **RM0040** | Bảng kê thanh toán cổ tức bằng tiền | BC đối chiếu sau batch |
| **RM0041** | Bảng kê thanh toán bán chứng khoán lô lẻ | BC đối chiếu sau batch |
| **RM0042** | Bảng kê thanh toán tiền đăng ký quyền mua | BC đối chiếu sau batch |
| **RM0043** | Bảng kê hủy đăng ký quyền mua | BC đối chiếu sau batch |
| **RM0044** | Bảng kê thu thuế cổ tức bằng tiền | BC đối chiếu sau batch |
| **RM0045** | Bảng kê thanh toán thuế bán chứng khoán lô lẻ | BC đối chiếu sau batch |
| **RM0046** | Bảng kê chuyển khoản tăng tiền KH | BC đối chiếu sau batch |
| **RM0047** | Bảng kê chuyển khoản giảm tiền KH | BC đối chiếu sau batch |
| **RM0048** | Bảng kê thanh toán phí lưu ký CK | BC đối chiếu sau batch |
| **RM0056** | Sao kê tiền tài khoản nối core | Sao kê phát sinh tăng/ giảm tiền của tài khoản có kết nối corebank |
| **RM0057** | Báo cáo tra cứu các dòng giao dịch đã bị xóa | Danh sách các GD đã bị xóa |
| **RM0058** | Báo cáo về sự thay đổi trạng thái bảng kê |  |